

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Tháng 08 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Bà Lê Thị Mai	Thành viên
Ông Phạm Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2021
Ông Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2021 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mô, Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng: Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tiên Vinh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021



Số. 472/2021/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11/08/2021, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về Báo cáo này vào ngày 14/08/2020. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty cũng được Công ty kiểm toán này thực hiện kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo đó vào ngày 29/03/2021.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.884.050.440	159.778.622.917
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	113.224.405	10.444.286.455
Tiền	111		113.224.405	10.444.286.455
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.577.840.710	13.911.244.791
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.488.035.338	13.225.225.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	999.187.909	626.007.117
Các khoản phải thu khác	136	9	90.617.463	60.012.174
Hàng tồn kho	140	10	164.038.527.521	134.054.140.864
Hàng tồn kho	141		164.320.706.865	134.336.320.208
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(282.179.344)	(282.179.344)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.154.457.804	1.368.950.807
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	179.684.585	99.569.456
Thuế GTGT được khấu trừ	152		974.773.219	1.269.381.351
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.126.342.785	73.296.962.803
Tài sản cố định	220		69.911.655.659	72.917.699.362
Tài sản cố định hữu hình	221	13	52.981.078.100	55.960.359.895
- Nguyên giá	222		68.752.301.179	68.473.986.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.771.223.079)	(12.513.626.764)
Tài sản cố định vô hình	227	12	16.930.577.559	16.957.339.467
- Nguyên giá	228		17.055.346.648	17.055.346.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124.769.089)	(98.007.181)
Tài sản dài hạn khác	260		214.687.126	379.263.441
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	214.687.126	379.263.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		245.010.393.225	233.075.585.720

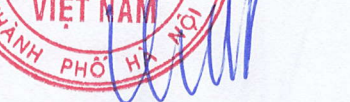
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		80.524.594.864	68.892.637.022
Nợ ngắn hạn	310		74.823.363.064	61.530.620.422
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	19.715.866.759	3.543.841.864
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221.371.997	1.349.352.970
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	198.668.946	285.977.775
Phải trả người lao động	314		251.292.343	392.100.604
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		89.518.672	107.379.075
Phải trả ngắn hạn khác	319		309.530.162	331.189.696
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	54.037.114.185	55.520.778.438
Nợ dài hạn	330		5.701.231.800	7.362.016.600
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	5.701.231.800	7.362.016.600
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.485.798.361	164.182.948.698
Vốn chủ sở hữu	410	17	164.485.798.361	164.182.948.698
Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.400.000.000	158.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.400.000.000	158.400.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(187.000.000)	(187.000.000)
Cổ phiếu quỹ	415		(40.000)	(40.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.272.838.361	5.969.988.698
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.969.988.698	5.141.943.369
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		302.849.663	828.045.329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		245.010.393.225	233.075.585.720

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021


 Nguyễn Thị Thu Huyền
 Người lập biểu



 Phạm Công Thành
 Kế toán trưởng



 Bùi Tiến Vinh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021 VND	đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	86.147.273.161	66.349.381.509
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	444.280.175	108.284.024
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85.702.992.986	66.241.097.485
Giá vốn hàng bán	11	20	78.298.866.412	63.003.516.762
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.404.126.574	3.237.580.723
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	30.951.063	7.304.859
Chi phí tài chính	22	22	2.669.312.635	2.344.567.134
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.667.671.180	2.332.368.066
Chi phí bán hàng	25	23	2.783.625.975	2.352.807.936
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.451.391.531	1.735.634.023
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		530.747.496	(3.188.123.511)
Thu nhập khác	31		-	3.471.833.357
Chi phí khác	32		121.748.334	19.485.763
Lợi nhuận khác	40		(121.748.334)	3.452.347.594
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		408.999.162	264.224.083
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	106.149.499	124.601.325
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		302.849.663	139.622.758
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	19	16

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021


 Nguyễn Thị Thu Huyền
 Người lập biểu


 Phạm Công Thành
 Kế toán trưởng


 Bùi Tiên Vinh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020	
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020	
		VND	VND	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	408.999.162	264.224.083	
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.284.358.223	2.621.839.608	
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(65.969)	1.462.803	
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(30.885.094)	(2.076.859)	
Chi phí lãi vay	06	2.667.671.180	2.332.368.066	
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	6.330.077.502	5.217.817.701	
Tăng giảm các khoản phải thu	09	7.628.012.213	(32.710.250.055)	
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(29.984.386.657)	33.331.758.206	
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.834.047.409	(2.622.208.849)	
Tăng giảm chi phí trả trước	12	84.461.186	685.176.929	
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.685.531.583)	(2.362.754.339)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(166.639.610)	(100.000.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(3.959.959.540)	1.439.539.593	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(257.604.520)	(3.786.235.996)	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	-	
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.885.094	2.076.859	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(3.226.719.426)	(3.784.159.137)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	52.750.544.585	33.548.744.258	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.894.993.638)	(29.907.769.745)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(3.144.449.053)	3.640.974.513	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(10.331.128.019)	1.296.354.969	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.444.286.455	1.871.199.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		65.969	(109.487)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	113.224.405	3.167.444.973

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021



[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Phạm Công Thành
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/01/2021.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết:
 - + Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh
 - + Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh
 - + Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh
 - + Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh
 - + Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ đóng gói;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất thực phẩm chức năng; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo - Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	22
- Máy móc, thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07
- Phần mềm quản lý	05 - 06

4.6 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.12 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	88.566.404	332.729.672
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.658.001	10.111.556.783
	113.224.405	10.444.286.455

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.488.035.338	13.225.225.500
- Công ty Cổ phần SENSPICES Việt Nam	1.107.318.000	10.074.472.900
- Công ty Cổ phần Việt Hà SPICES	4.063.100.000	2.660.000.000
- Các khách hàng khác	317.617.338	490.752.600

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	999.187.909	626.007.117
- Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	764.568.946	300.602.164
- Công ty TNHH Bao bì Đỗ Minh	26.600.000	169.180.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Công nghệ Nova	100.018.963	100.018.963
- Các nhà cung cấp khác	108.000.000	56.205.990

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	90.617.463	-	60.012.174	-
- Phải thu khác	90.617.463	-	60.012.174	-
	90.617.463	-	60.012.174	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.046.633.057	-	17.355.228.617	-
- Công cụ, dụng cụ	134.368.250	-	147.610.743	-
- Thành phẩm	1.357.360.301	(282.179.344)	940.523.119	(282.179.344)
- Hàng hoá	156.782.345.257	-	115.892.957.729	-
	164.320.706.865	(282.179.344)	134.336.320.208	(282.179.344)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	179.684.585	99.569.456
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	101.828.617	16.031.438
- Chi phí trả trước khác	77.855.968	83.538.018
Chi phí trả trước dài hạn	214.687.126	379.263.441
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	147.373.648	230.289.045
- Chi phí trả trước khác	67.313.478	148.974.396

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2021	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
30/06/2021	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2021	-	98.007.181	98.007.181
- Khấu hao trong kỳ		26.761.908	26.761.908
30/06/2021	-	124.769.089	124.769.089
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2021	16.752.727.600	204.611.867	16.957.339.467
30/06/2021	16.752.727.600	177.849.959	16.930.577.559

Tại ngày 30/06/2021:

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 16.752.727.600 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	12.104.989.844	52.859.563.813	2.031.405.455	1.478.027.547	68.473.986.659
- Mua trong kỳ	-	92.200.000	-	186.114.520	278.314.520
30/06/2021	12.104.989.844	52.951.763.813	2.031.405.455	1.664.142.067	68.752.301.179
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	1.092.257.172	9.984.623.770	909.935.791	526.810.031	12.513.626.764
- Khấu hao trong kỳ	333.569.280	2.653.889.865	155.996.934	114.140.236	3.257.596.315
30/06/2021	1.425.826.452	12.638.513.635	1.065.932.725	640.950.267	15.771.223.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	11.012.732.672	42.874.940.043	1.121.469.664	951.217.516	55.960.359.895
30/06/2021	10.679.163.392	40.313.250.178	965.472.730	1.023.191.800	52.981.078.100

Tại ngày 30/06/2021:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.627.273 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 38.691.836.318 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.715.866.759	19.715.866.759	3.543.841.864	3.543.841.864
- Công ty TNHH SAN MIGUEL YAMAMURA Hải Phòng	1.020.134.016	1.020.134.016	1.020.134.016	1.020.134.016
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường	1.117.364.800	1.117.364.800	1.117.364.800	1.117.364.800
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	259.920.000	259.920.000	259.920.000	259.920.000
- Ông Phùng Thị Toán	9.242.000.000	9.242.000.000	-	-
- Ông Vũ Đình Khiêm	4.227.060.210	4.227.060.210	-	-
- Ông Bàn Văn Thái	1.771.000.000	1.771.000.000	-	-
- Công ty TNHH Quảng cáo thiết kế An Huy	1.650.000.000	1.650.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	428.387.733	428.387.733	1.146.423.048	1.146.423.048

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu	30/06/2021
	VND	trong kỳ VND	trừ trong kỳ VND	VND
Phải nộp	285.977.775	989.380.560	1.076.689.389	198.668.946
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	734.770.760	734.770.760	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.566.576	106.149.499	166.639.610	106.076.465
- Thuế thu nhập cá nhân	119.411.199	28.064.207	54.882.925	92.592.481
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	116.396.094	116.396.094	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	54.037.114.185	54.037.114.185	54.411.329.385	55.894.993.638	55.520.778.438	55.520.778.438
- Vay ngắn hạn	50.815.544.585	50.815.544.585	52.750.544.585	54.434.208.838	52.499.208.838	52.499.208.838
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội (1)	5.495.822.000	5.495.822.000	5.495.822.000	5.452.100.000	5.452.100.000	5.452.100.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (2)	39.639.722.585	39.639.722.585	39.629.722.585	38.872.028.838	38.882.028.838	38.882.028.838
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (3)	4.210.000.000	4.210.000.000	6.155.000.000	8.640.080.000	6.695.080.000	6.695.080.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội (4)	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.221.569.600	3.221.569.600	1.660.784.800	1.460.784.800	3.021.569.600	3.021.569.600
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (5)	1.700.000.000	1.700.000.000	900.000.000	700.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (6)	1.188.236.000	1.188.236.000	594.118.000	594.118.000	1.188.236.000	1.188.236.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công (7)	333.333.600	333.333.600	166.666.800	166.666.800	333.333.600	333.333.600
Vay dài hạn	5.701.231.800	5.701.231.800	-	1.660.784.800	7.362.016.600	7.362.016.600
- Vay dài hạn	5.701.231.800	5.701.231.800	-	1.660.784.800	7.362.016.600	7.362.016.600
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (5)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (6)	4.367.899.000	4.367.899.000	-	594.118.000	4.962.017.000	4.962.017.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công (7)	333.332.800	333.332.800	-	166.666.800	499.999.600	499.999.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết về các khoản vay

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-20051232 ngày 23/06/2020. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/10162562/HĐTD ngày 03/09/2020. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/HĐTG.HĐ-VHE tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:
 - + Hợp đồng tín dụng số 0012/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 26/03/2021 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nước uống thảo dược, tiêu, quế, hồi. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
 - + Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0040/2020/HĐTDHM ngày 15/09/2020, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày thấu chi, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội theo Giấy nhận nợ số 02/GNN0231/2020/801-CV ngày 02/02/2021 căn cứ Hợp đồng tín dụng số 0231/2020/801-CV ngày 14/5/2020 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 1.470.000.000 VND với mục đích: "Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu theo hợp đồng nguyên tắc mua bán nguyên liệu số 01/2021/HDNT/VNH -VDK ngày 04/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam và ông Vũ Đình Khiêm". Thời hạn nhận nợ từ 02/02/2021 đến 02/10/2021. Lãi suất thả nổi.
- (5) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây truyền sản xuất.
- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội - PGD Định Công theo hợp đồng tín dụng số 300620-3562014-01-SME ngày 01/07/2020, số tiền: 1.000.000.0000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ, dùng để thanh toán hợp đồng mua bán nguyên liệu số 04/05/2020/HDNT/VNH-VDK ký ngày 04/05/2020 giữa Công ty với Ông Vũ Đình Khiêm để phục vụ cho phương án kinh doanh mở rộng đầu tư máy móc dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng bảo đảm số 010720-3562014/HĐBL/VPBANK-01-SME ngày 01/07/2020 do Ông Bùi Tiến Vinh bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cổ đông sáng lập	24.000.000.000	24.000.000.000
Ông Bùi Tiến Vinh	18.000.000.000	18.000.000.000
Ông Phạm Công Thành	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cổ đông lớn	23.840.000.000	56.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Mùi	-	20.160.000.000
Bà Lê Thị Mai	-	12.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Quyết	7.920.000.000	7.920.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngân	7.920.000.000	7.920.000.000
Bà Nguyễn Thị Ty	8.000.000.000	8.000.000.000
Các cổ đông khác	110.560.000.000	78.400.000.000
	158.400.000.000	158.400.000.000

17.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	158.400.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	158.400.000.000	88.000.000.000

17.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2021	01/01/2021
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.840.000	15.840.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.840.000	15.840.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.840.000</i>	<i>15.840.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4</i>	<i>4</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.839.996	15.839.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.839.996</i>	<i>15.839.996</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Cổ phiếu	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	cổ phần	quỹ	sau thuế	
	VND	VND	VND	chưa phân phối VND	VND
01/01/2020	88.000.000.000	-	-	22.741.943.369	110.741.943.369
- Tăng vốn trong năm	70.400.000.000	(187.000.000)	(40.000)	-	70.212.960.000
- Lãi trong năm	-	-	-	828.045.329	828.045.329
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(17.600.000.000)	(17.600.000.000)
31/12/2020	158.400.000.000	(187.000.000)	(40.000)	5.969.988.698	164.182.948.698
01/01/2021	158.400.000.000	(187.000.000)	(40.000)	5.969.988.698	164.182.948.698
- Lãi trong kỳ	-	-	-	302.849.663	302.849.663
30/06/2021	158.400.000.000	(187.000.000)	(40.000)	6.272.838.361	164.485.798.361

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu	86.147.273.161	66.349.381.509
- Doanh thu bán hàng hóa	78.175.504.015	60.150.753.400
- Doanh thu bán thành phẩm	7.640.086.014	6.172.535.309
- Doanh thu bán vật liệu, gia công	331.683.132	26.092.800

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	444.280.175	108.284.024
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	181.022.808	24.719.151
+ Giảm giá hàng bán	-	79.236.226
+ Hàng bán bị trả lại	263.257.367	4.328.647

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	71.169.954.209	55.490.439.194
- Giá vốn thành phẩm	6.992.181.253	7.489.022.488
- Giá vốn bán vật liệu, gia công	136.730.950	24.055.080
	78.298.866.412	63.003.516.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.885.094	2.076.859
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	5.228.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	65.969	-
	30.951.063	7.304.859

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.667.671.180	2.332.368.066
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.641.455	10.736.265
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	1.462.803
	2.669.312.635	2.344.567.134

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.451.391.531	1.735.634.023
- Nguyên vật liệu	1.358.000	27.669.196
- Nhân viên quản lý	521.510.064	451.483.769
- Khấu hao tài sản cố định	215.315.698	190.032.060
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	197.565.229	217.935.309
- Thuê phí lệ phí	35.307.069	31.638.822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.858.148	274.205.860
- Chi phí khác bằng tiền	262.477.323	542.669.007
Các khoản chi phí bán hàng	2.783.625.975	2.352.807.936
- Nguyên vật liệu	19.300.000	3.972.900
- Chi phí nhân viên	798.386.283	1.640.540.820
- Dụng cụ đồ dùng	51.309.629	58.275.222
- Khấu hao tài sản cố định	17.133.294	17.133.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.663.638.998	210.478.505
- Chi phí khác bằng tiền	233.857.771	422.407.195
	4.235.017.506	4.088.441.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	106.149.499	56.741.969
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập	-	67.859.356
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	106.149.499	124.601.325

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	302.849.663	139.622.758
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	302.849.663	139.622.758
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.839.996	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	19	16

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, có các loại hình doanh thu chính sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng nông sản	Bán nước uống thảo dược	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra	78.175.504.015	7.640.086.014	331.683.132	86.147.273.161
Giảm trừ doanh thu	-	444.280.175	-	444.280.175
Doanh thu thuần	78.175.504.015	7.195.805.839	331.683.132	85.702.992.986
Giá vốn hàng bán	71.169.954.209	6.992.181.253	136.730.950	78.298.866.412
Lợi nhuận gộp	7.005.549.806	203.624.586	194.952.182	7.404.126.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thế chấp một số Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Hà Nội
Bà Bùi Thị Hồng Dung	Vợ Chủ tịch HĐQT	Thế chấp Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội
Bà Nguyễn Thị Mùi	Mẹ Chủ tịch HĐQT	Thế chấp một số Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội

THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
Hội đồng quản trị		-	-
- Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-
- Bà Lê Thị Mai	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Phạm Công Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
Ban Giám đốc		104.855.114	-
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	104.855.114	-
- Ông Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính	-	-

28. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Phạm Công Thành
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị